

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02-2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Hội Thẩm nhân dân:* Ông Chung Nguyễn Hữu Thiện

Ông Thạch Lực

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc “Ly hôn”.

Theo Thông báo thụ lý vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/HNGĐ-ST ngày 28/4/2020 và Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm số 01/TB-TA.HNGĐ-ST ngày 08/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 06/01/1994. Quốc tịch: Việt Nam. Nơi cư trú: Tổ 7, Ấp Bàu Lùng, xã T.H, huyện H, tỉnh B, Việt Nam. “Có mặt”

- *Bị đơn:* Ông J.D.W, sinh ngày 02/4/1967. Giới tính: Nam. Số chứng minh nhân dân: 670402-1221912. Quê quán: OKGU. Quốc tịch: Hàn Quốc. Nơi cư trú: # 114 Samha-ri Jangheung-myeon Yangju-gun Gyeonggi-do, Korea (Hàn Quốc). Hộ chiếu số: KY 0080789. “Vắng mặt”

**NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2020; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 3 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim D (Quốc tịch: Việt Nam) và ông J.D.W (Quốc tịch: Hàn Quốc) đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh B, Việt Nam theo Giấy đăng ký kết hôn số 69/2012 ngày 27/8/2012. Việc kết hôn là do tự

nguyên, không bị ai ép buộc. Hai bên chung sống hạnh phúc với nhau được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, chồng thường xuyên bạo hành gia đình. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, theo đó ông J.D.W sinh sống tại nước Hàn Quốc còn bà D sinh sống tại nước Việt Nam. Nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, từ khi ly thân năm 2017 đến nay giữa hai bên cũng không còn liên lạc với nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng, vì vậy bà D có nguyện vọng yêu cầu được ly hôn với ông J.D.W.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống, vợ chồng có một con chung là cháu J.R, sinh ngày 14/12/2014, hiện cháu đang được bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tại Việt Nam, tuy nhiên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà Nguyễn Thị Kim D với ông J.D.W không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về bị đơn ông J.D.W:* Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh B, Việt Nam đã thực hiện ủy thác tư pháp đến cơ quan có thẩm quyền đề tổng đạt văn bản tố tụng và thu thập ý kiến trình bày của bị đơn ông J.D.W theo địa chỉ được cung cấp tại hồ sơ đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, việc ủy thác tư pháp không thực hiện được do địa chỉ của bị đơn không chính xác.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với bị đơn ông J.D.W.

- Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, Việt Nam:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập địa chỉ hợp lệ của bị đơn qua hồ sơ đăng ký kết hôn, nhưng việc ủy thác không thực hiện được. Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành gửi Thông báo cho bị đơn về việc giải quyết vụ án ly hôn bằng phương thức đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án đồng thời niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Đại Sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 474, 476, 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị Kim D được ly hôn với ông J.D.W. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, các chi phí tố tụng khác về ủy thác tư pháp và đăng thông tin vụ án, kết quả giải quyết vụ án: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim D có địa chỉ thường trú tại ấp Bàu Lùng, xã T.H, huyện H, tỉnh B, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông J.D.W, địa chỉ cư trú: Nơi cư trú: #114 Samha-ri Jangheung-myeon Yangju-gun Gyeonggi-do, nước Hàn Quốc. Quốc tịch: Hàn Quốc nên đây là vụ án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 464 và Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông J.D.W đã được Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án 02 lần thông qua địa chỉ: #114 Samha-ri Jangheung-myeon Yangju-gun Gyeonggi-do, Hàn Quốc là địa chỉ đã được ghi tại hồ sơ đăng ký kết hôn nhưng đều không thể tổng đạt được.

Do nguyên đơn bà D không còn bất cứ liên lạc nào với ông J.D.W; không còn biết địa chỉ nào khác của ông J.D.W ngoài địa chỉ có trong hồ sơ đăng ký kết hôn và bị đơn ông J.D.W cũng không có người thân nào ở tại Việt Nam. Vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh B, Việt Nam đã đăng thông báo thông tin về vụ án “Ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D với bị đơn ông J.D.W trên Cổng Thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh B, Việt Nam (theo biên bản xác nhận số 01/BBXN ngày 03/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B), đồng thời được niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc (theo Công điện số 93/ĐSQ-LS ngày 25/01/2022). Đã hết thời hạn thông báo trên, Tòa án vẫn không nhận được bất kỳ ý kiến, tài liệu phản hồi của bị đơn ông J.D.W. Căn cứ Điều 227, Điều 474, khoản 6 Điều 477 và Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông J.D.W là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung về yêu cầu ly hôn, lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được xác định bà Nguyễn Thị Kim D và ông J.D.W tự nguyện kết hôn năm 2012, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại và Việt Nam tại Sở Tư pháp tỉnh B, Việt Nam theo Giấy đăng ký kết hôn số 69/2012 ngày 27/8/2012 nên quan hệ hôn nhân này là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà D và ông J.D.W thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, chồng thường xuyên bạo hành gia đình. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay và hoàn toàn không còn liên lạc với nhau, hoàn cảnh sống cách xa nhau do địa lý theo đó ông J.D.W sinh sống tại nước Hàn Quốc còn bà D sinh sống tại nước Việt Nam. Xét khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân đã gần 05 năm, mỗi người có cuộc sống riêng không còn tình cảm với nhau, không còn liên lạc, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Vì vậy, bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông J.D.W là có cơ sở cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 56, Điều 123, 125, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho bà Nguyễn Thị Kim D được ly hôn với ông J.D.W

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị Kim D và ông J.D.W có một con chung là cháu J.R, sinh ngày 14/12/2014. Xét nguyên đơn bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung, phía bị đơn ông J.D.W từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã nhiều lần thực hiện ủy thác tư pháp và thông qua Cơ quan đại diện Việt Nam tại Hàn Quốc thông báo thông tin cho bị đơn ông J.D.W nhưng Tòa án không nhận được phản hồi nào từ phía bị đơn về vụ án, đồng thời từ năm 2017 cho đến nay cháu J.R được bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tại Việt Nam nên cần tách ra thành vụ án dân sự khác để giải quyết khi các đương sự có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà Nguyễn Thị Kim D với ông J.D.W không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí và chi phí tố tụng:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Chi phí ủy thác tư pháp cho việc thực hiện ủy thác hồ sơ dân sự về thủ tục tố tụng ra nước ngoài: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Các chi phí tố tụng khác đối với việc ủy thác tư pháp hồ sơ dân sự và chi phí đăng thông tin vụ án, kết quả giải quyết vụ án cho bị đơn trên các Cổng thông tin điện tử của Cơ quan có thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D tự nguyện chịu, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, Việt Nam tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37; Điều 39; Điều 147; các Điều 227, 228, 266, 271, 464, 470, 474, 477, 478 và 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 122, 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D. Xử cho bà Nguyễn Thị Kim D (Quốc tịch: Việt Nam) được ly hôn với ông J.D.W (Quốc tịch: Hàn Quốc).

2. *Về con chung:* Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên tách ra thành vụ án dân sự khác để xem xét khi các đương sự có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ghi nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D xác định không có tài sản chung và nợ chung với ông J.D.W nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 015305, quyền số 0307 ngày 24/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B, Việt Nam.

5. *Chi phí ủy thác tư pháp*: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) chi phí ủy thác tư pháp hồ sơ dân sự về thủ tục tố tụng dân sự ra nước ngoài, được trừ vào số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự đã nộp theo các biên lai thu tiền số 015316, quyền số 0307 ngày 25/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B, Việt Nam.

6. *Các chi phí tố tụng khác đối với việc ủy thác tư pháp hồ sơ dân sự và chi phí đăng thông tin vụ án, kết quả giải quyết vụ án lên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D tự nguyện chịu, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B, Việt Nam;
- Cục THADS tỉnh B, Việt Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh B, Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B, Việt Nam;
- Đường sự;
- Lưu: HSVA, Phòng KTNV, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Hạnh**